

Phụ biểu 01

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ GIAO ĐẤT, CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN QSDĐ TRONG ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN LỘC BÌNH - TỈNH LẠNG SƠN

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
I	Đất quốc phòng		16,22	16,22				
1	Công trình Đ Đội 5 NLT 196	CQP	0,04	0,04		Thôn Bản Quang	Xã Hữu Khánh	Tờ 13 thửa 150
2	Công trình Đ Đội 5 NLT 461	CQP	0,06	0,06		Thôn Bản Thín	Xã Tú Mịch	Tờ 43 thửa 128
3	Chốt kiểm soát ra, vào khu vực biên giới Bản Luồng	CQP	0,10	0,10		Thôn Bản Luồng	Xã Tú Mịch	Tờ LN 01 thửa 598
4	Công trình T	CQP	0,16	0,16		Khu 4	TT Na Dương	Tờ 20 thửa 70, 80, 66, 84
5	Trạm kiểm soát biên phòng Nà Căng	CQP	1,02	1,02		Thôn Nà Căng	Xã Tam Gia	Tờ 14 thửa 7, 6
6	Công trình Đ Đội 4 NLT 461	CQP	0,06	0,03		Thôn Bản Tre	Xã Tam Gia	Tờ 93 thửa 248
7	Trận địa + Đài quan sát điểm cao 424	CQP	12,87	12,87		Thôn Chi Ma	Xã Yên Khoái	Tờ LN01 thửa 141, 158, 167, 178, 200, 185, 220, 229, 201, 159, 138, 106, 137, 124, 168
8	Thao trường bắn Đồn Chi Ma (41)	CQP	1,90	1,90		Thôn Chi Ma	Xã Yên Khoái	Tờ LN01 thửa 709, 730, 789, 752, 810
9	Công trình Đ Đội 6 NLT 196	CQP	0,04	0,04		Thôn Bản Khoai	Xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 517
II	Đất an ninh		1,46	1,46				
10	Trụ sở công an thị trấn Lộc Bình	CAN	0,04	0,04		Khu Bờ Sông	TT Lộc Bình	Tờ 30 thửa 81
11	Trụ sở công an xã Mẫu Sơn	CAN	0,11	0,11		Thôn Bản Quang	Xã Mẫu Sơn (thuộc địa giới hành chính xã Hữu Khánh)	Tờ 24 thửa 01, 13, 128, 131
12	Trụ sở công an xã Tú Đoạn	CAN	0,19	0,19		Thôn Dinh Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ 43 thửa 226
13	Trụ sở công an xã Tú Mịch	CAN	0,10	0,10		Thôn Nà Van	Xã Tú Mịch	Tờ LN 2 thửa 469
14	Trụ sở công an xã Lợi Bắc	CAN	0,19	0,19		Thôn Kéo Cọ	Xã Lợi Bắc	Tờ 68 thửa 56
15	Trụ sở công an xã Sần Viên	CAN	0,17	0,17		Thôn Khòn Cháo - Co Cai	Xã Sần Viên	Tờ 61 thửa 205, 238; Tờ LN1 thửa 318
16	Trụ sở công an xã Đồng Bục	CAN	0,13	0,13		Thôn Háng Cáu	Xã Đồng Bục	Tờ 25 thửa 252, 253, 254, 271
17	Trụ sở công an xã Thống Nhất	CAN	0,33	0,33		Thôn Kéo Bè	Xã Thống Nhất	Tờ 29 thửa 322
18	Trụ sở công an xã Xuân Dương	CAN	0,20	0,20		Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 50 thửa 32, 33, 27
III	Đất thương mại, dịch vụ		0,40	0,40				
19	Cửa hàng xăng dầu (Công ty TNHH MTV Ngộ Khanh)	TMD	0,23	0,23		Thôn Bản Chu	Xã Khuất Xá	Tờ 46 thửa 180; 145; 161 ;179

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
20	Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	TMD	0,08	0,08		Khu 4, đường Nhiệt Điện	TT Na Dương	Tờ 19d thửa 205 (BD chỉnh lý chuẩn)
21	Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT (trụ sở làm việc phòng giao dịch Na Dương)	TMD	0,09	0,09		Khu 5A	TT Na Dương	Tờ 28b thửa 23 (BD 2000)
IV	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp		0,42	0,42				
22	Nhà công vụ của công ty than Na Dương	SKC	0,42	0,42		Khu 7+9	TT Na Dương	Tờ 29c thửa 236
V	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản		123,30	123,30				
23	Mở rộng khai trường trung tâm và bãi đổ thải	SKS	43,00	43,00		Thôn Hợp Nhất	Xã Sần Viên	Tờ LN01 thửa 334, 333, 253, 177, 176...
24	Mở rộng khai trường trung tâm	SKS	5,54	5,54		Thôn Hợp Nhất	Xã Sần Viên	Tờ LN01 thửa 251, 177
25	Mở rộng khai trường sản xuất	SKS	5,96	5,96		Thôn Hợp Nhất	Xã Sần Viên	Tờ LN01 thửa 239, 338,...
26	Mở rộng khai trường và bãi đổ thải	SKS	67,80	67,80		Thôn Hợp Nhất	Xã Sần Viên	Tờ LN01 thửa 250, 253, 180, 183, 184,....
27	Kho than của công ty than Na Dương	SKS	1,00	1,00		Khu 1+2	TT Na Dương	Tờ LN01
VI	Đất xây dựng cơ sở văn hoá		6,93	6,93				
28	Xây mới nhà văn hóa TT Lộc Bình	DVH	0,05	0,05		Khu Minh Khai	TT Lộc Bình	Tờ 40 thửa 126
29	Nhà văn hóa khu Minh khai, Cầu Lắm, Lao Động, Khuổi Thút, Pò Mực, Pò Lèn Pá Ôi, Bản Gia	DVH	0,26	0,26		Khu Minh khai, Cầu Lắm, Lao Động, Khuổi Thút, Pò Mực, Pò Lèn Pá Ôi, Bản Gia	TT Lộc Bình	Tờ 23 thửa 89 bản đồ chỉnh lý 2016; Tờ 51 thửa 554; Tờ 104, thửa 296; tờ 31 thửa 44, 47, 61, 62, 64 (chỉnh lý 2016). Tờ 99 thửa 107. Tờ 16 thửa 84, 107, 86 (Tờ 16 chỉnh lý 2016). Tờ 113 thửa 58. Tờ 124 thửa 73, 96, 210
30	Nhà văn hóa Khu Nhà Thờ	DVH	0,07	0,07		Khu Nhà Thờ	TT Lộc Bình	Tờ 40 thửa 126
31	Nhà văn hóa thôn Nà Mu, Bản Quang, Bản Khiểng, Khòn Thổng, Bản Ry, Bản Quang	DVH	0,17	0,17		Thôn Nà Mu, Bản Quang, Bản Khiểng, Khòn Thổng, Bản Ry, Bản Quang	Xã Hữu Khánh	Tờ 66 thửa 2; tờ 57 thửa 270, 336; tờ LN 04 thửa 72. Tờ 32 thửa 434, 403. Tờ 28 thửa 258, 235; tờ 37 thửa 101, 477, 478, 428, 431, 430; tờ 47 thửa 239, 265, 266, 411; tờ 33 thửa 143, 172, 221, 202
32	Nhà bia ghi tên liệt sỹ xã Hữu Khánh	DVH	0,06	0,06		Thôn Bản Khiểng	Xã Hữu Khánh	Tờ 31 thửa 18
33	Nhà văn hoá thôn Co Piao, Khuổi Thuốn, Khau Kheo, Phạ Thác, Nặm Đàng, Lài Han, Co Chí	DVH	0,33	0,33		Thôn Suối Mảnh, Khuổi Thuốn, Khau Kheo, Phạ Thác, Nặm Đàng, Lài Han, Co Chí	Xã Ái Quốc	Tờ 87 thửa 63 (BD Xuân Dương); Tờ 200 thửa 167; Tờ LN 03 thửa 492 (BD Đông Quan). Tờ LN 01 thửa 240. Tờ LN 02 thửa 192, Tờ LN04 thửa 193, Tờ LN3 thửa 3

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
34	Nhà văn hóa thôn Bản Quyến, Bản Mới 1, Pò Lợi, Phai Sen, Pò Mới, Nà Giã, Sì Nghiều, Bản Quăn, Thôn Mới, Khôn Mới, Pò Cóc, Bằng Qua, Bản Tấu	DVH	0,45	0,45		Thôn Bản Quyến, Bản Mới 1, Pò Lợi, Phai Sen, Pò Mới, Nà Giã, Sì Nghiều, Bản Quăn, Mới, Khôn Mới, Pò Cóc, Bằng Qua, Bản Tấu	Xã Tú Đoạn	Tờ 46 thửa 307. Tờ 101 thửa 499, 418, 459. Tờ 63 thửa 87, 88, 89, 97, 204. Tờ 42 thửa 419, 249. Tờ 32 thửa 148. Tờ 117 thửa 251, 232, 175. Tờ 28 thửa 293, 273. Tờ 44 thửa 364, 336, 373. Tờ 12 thửa 233, 231, 279. Tờ 30 thửa 96, 113, 24. Tờ 65 thửa 111, 204. Tờ 25 thửa 90. Tờ 67 thửa 123, 127, 128, 162
35	Nhà văn hoá thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng, Bản Roọc, Bản Giếng, Bản Phải	DVH	0,34	0,34		Thôn Bản Thín, Nà Van, Bản Luồng, Bản Roọc, Bản Giếng, Bản Phải	Xã Tú Mịch	Tờ 43 thửa 113; Tờ 75 thửa 135, 160; Tờ 143 thửa 357; Tờ 184 thửa 82; Tờ 57 thửa 149; Tờ LN7 thửa 326, 327, 328, 339
36	Nhà văn hoá thôn Vinh Tiên, Suối Vằm	DVH	0,24	0,24		Thôn Vinh Tiên, Suối Vằm	Xã Hữu Lân	Tờ 89 thửa 148. Tờ 28 thửa 10
37	Nhà văn hóa xã Khuất Xá	DVH	0,09	0,09		Thôn Bản Chu B	Xã Khuất Xá	Tờ 45 thửa 327, 308, 338, 339, 356
38	Nhà văn hóa thôn Hợp Thành, Pò Loòng, Tân Hợp, Bản Càng, Khôn Mò, Pẩn Pé, Liên Hợp	DVH	0,47	0,47		Thôn Hợp Thành, Pò Loòng, Tân Hợp, Bản Càng, Khôn Mò, Pẩn Pé, Liên Hợp	Xã Khuất Xá	Tờ 26 thửa 270, 260. Tờ 75 thửa 597, 598. Tờ 36 thửa 33, 128. Tờ 42 thửa 97, 135, 112. Tờ 53, thửa 476. Tờ LN 01 thửa 97. Tờ 71 thửa 151, 177; Tờ 72 thửa 339
39	Nhà văn hóa thôn Phai Vải	DVH	0,14	0,14		Thôn Phai Vải	Xã Lợi Bắc	Tờ LN 01 thửa 722
40	Nhà văn hóa thôn Khuổi Cáp, Trà Ký, Nà Mò	DVH	0,14	0,14		Thôn Khuổi Cáp, Trà Ký, Nà Mò	Xã Mẫu Sơn	Tờ 23 thửa 8. Tờ 24 thửa 13 (xã Hữu Khánh). Tờ 4 thửa 266
41	Nhà văn hóa thôn Liên Thôn 1, Bản Há	DVH	0,10	0,10		Thôn Liên Thôn 1, Bản Há	Xã Minh Hiệp	Tờ 43 thửa 282, 315
42	Nhà văn hóa thôn Nà Mò, bản Choong - bản Miang	DVH	0,05	0,05		Thôn Nà Mò; Bản Choong - bản Miang	Xã Sần Viên	Tờ LN2 thửa 160, 161; Tờ LN2 thửa 266, 280
43	Nhà văn hóa xã Sần Viên	DVH	0,06	0,06		Thôn Khôn Chảo - Co Cai	Xã Sần Viên	Tờ 61 thửa 238
44	Nhà văn hóa thôn Suối Lùng, Pò Đồn, Pò Chang, Tài Nhì, Pác Sần, Hang Ủ, Bản Lậu, Co Hồng, Suối Mảnh	DVH	0,47	0,47		Thôn Suối Lùng, Pò Đồn, Pò Chang, Tài Nhì, Pác Sần, Hang Ủ, Bản Lậu, Co Hồng, Suối Mảnh	Xã Xuân Dương	Tờ 57 thửa 31; Tờ 58 thửa 125; Tờ 67 thửa 8; Tờ 50 thửa 44, 53, 48; Tờ 46 thửa 143, 162, 136; Tờ 36 thửa 30,37, 39, 46, 47, 57; Tờ 24 thửa 10, 11, 30, 31; Tờ 06 thửa 26, 27, 32, 33, 34; Tờ 09 thửa 161, 117; Tờ 29 thửa 36. Tờ 94 thửa 78, 79, 93
45	Nhà văn hóa thôn Nà Lầu, Khuổi Lý	DVH	0,27	0,27		Thôn Nà Lầu, Khuổi Lý	Xã Tĩnh Bắc	Tờ 40 thửa 17, 24; tờ 21 thửa 04, 39; tờ 41 thửa 202
46	Nhà văn hóa thôn Thống Nhất, Bó Luồng, Đoàn Kết	DVH	0,14	0,14	-	Thôn Thống Nhất, Bó Luồng, Đoàn Kết	Xã Tĩnh Bắc	Tờ 24 thửa 40, 34, 41, 42. tờ 26 thửa 125, 126, 127, 128. tờ 28 thửa 91, 85
47	Nhà văn hóa xã Khánh Xuân	DVH	0,04	0,04		Thôn Nà Lùng	Xã Khánh Xuân	Tờ 9 thửa 491 (BĐ Xuân Mãn cũ)

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
48	Nhà văn hóa thôn Bàn Tăng, Kéo Mật, Nà Ngần, Bàn Lầy, Kéo Hìn, Bàn Mặn, Pò Là, Nà Lùng, Tầm Líp, Pò Khoang	DVH	0,66	0,66		Thôn Bàn Tăng, Bàn Lầy, Nà Ngần, Kéo Hìn, Bàn Mặn, Pò Là, Nà Lùng, Tầm Líp, Kéo Mật, Pò Khoang	Xã Khánh Xuân	Tờ 27 thửa 63 (BĐ xã Bằng Khánh); TĐ-Tờ 106 thửa 629 (Tờ 18 BĐ Xuân Lễ); TĐ-Tờ 77 thửa 248 (tờ 24 BĐ Bằng Khánh); TĐ-Tờ 108 thửa 479 (tờ 20 BĐ Xuân Lễ); Tờ 16 thửa 348 (BĐ xã Xuân Mãn); TĐ-Tờ 21 thửa 424 (xã Xuân Mãn); Tờ 9 thửa 545 (xã Xuân Mãn); TĐ-Tờ 28 thửa 397 (xã Xuân Mãn); TĐ-Tờ 41 thửa 363 (xã Bằng Khánh); TĐ-Tờ 86 thửa 521
49	Nhà văn hóa thôn Phiêng Phúc	DVH	0,03	0,03		Thôn Phiêng Phúc	Xã Khánh Xuân	TĐ-Tờ 117 thửa 583 (Tờ 29 BĐ Xuân Lễ)
50	Nhà văn hóa thôn Mới	DVH	0,10	0,10		Thôn Mới	Xã Nam Quan	Tờ LN2 thửa 505
51	Nhà văn hóa xã Đồng Bục	DVH	0,11	0,11		Thôn Háng Cẩu	Xã Đồng Bục	Tờ 25 các thửa 177, 527
52	Nhà văn hóa thôn Khòn Chu, Pò Lạn Pò Vèn, Khòn Quắc 1, Khòn Quắc 2, Háng Cẩu, Khuôn Van, Khòn Miện, Phiêng Quăn, Lãng Xê	DVH	0,01	0,01		Thôn Khòn Chu, Pò Lạn Pò Vèn, Khòn Quắc 1, Khòn Quắc 2, Háng Cẩu, Khuôn Van, Khòn Miện, Phiêng Quăn, Lãng Xê	Xã Đồng Bục	Tờ 32 thửa 346, 427, 7 ; Tờ 18 thửa 118, 141 ; Tờ 20 thửa 169; Tờ 20 thửa 169; Tờ 25 thửa 334; Tờ 9 thửa 6; Tờ 24 thửa 439; tờ 42, thửa 87; Tờ 25 thửa 308, 226, 328; tờ 24 thửa 452, 412, 367, 618, 368
53	Nhà văn hóa Khu Sơn Hà, khu 3 Khòn Tòng, khu Phố 2, khu 6, khu Na Dương; Khu 8+10, khu 5B, khu 7+9, Khu Phố 1	DVH	0,70	0,70		Khu Sơn Hà, khu 3 Khòn Tòng, khu Phố 2, khu 6, Khu Na Dương, Khu 8+10, khu 5B, khu 7+9, khu phố 1	TT Na Dương	Tờ 50 thửa 62 (BĐ Đông Quan); Tờ 19a thửa 103; Tờ 18c thửa 84; Tờ 8a thửa 121; Tờ 28d thửa 172; tờ 43 thửa 361; Tờ 37D thửa 5; tờ 19d thửa 251; tờ 29a thửa 65; Tờ 9c thửa 136; Tờ 46 thửa 59,61, 52; Tờ 2d thửa 36
54	Nhà văn hóa thôn Nà Căng, Cồn Cắm	DVH	0,04	0,04		Thôn Nà Căng, Cồn Cắm	Xã Tam Gia	Tờ 13 thửa 70, 56; Tờ 109 thửa 66
55	Nhà văn hóa thôn Bàn Tre, Cồn Chè, Bàn Lồng Pò Bó, Pò Có, Nà Ô, Cồn Tòng	DVH	0,39	0,39		Thôn Bàn Tre, Cồn Chè, Bàn Lồng Pò Bó, Pò Có, Nà Ô, Cồn Tòng	Xã Tam Gia	Tờ 92 thửa số 90, 106. Tờ LN 2, thửa 318. Tờ LN 03 thửa 194. Tờ 32 thửa 105, 102. Tờ 90 thửa 191, 175. Tờ 121 thửa 124, 127, 101; tờ LN2 thửa 237
56	Nhà văn hóa xã Tam Gia	DVH	0,06	0,06		Thôn Bàn Tre	Xã Tam Gia	Tờ 93 thửa 282
57	Nhà văn hóa xã Đông Quan	DVH	0,05	0,05		Thôn Hua Cầu	Xã Đông Quan	Tờ LN2 thửa 506 (BĐ Đông Quan)
58	Nhà văn hóa thôn Nà Pè, Hua Cầu, Song Sải, Mới	DVH	0,15	0,15		Thôn Nà Pè, Hua Cầu, Song Sải, Mới	Xã Đông Quan	Tờ 44, thửa 62, 68 BĐ xã Quan Bán); Tờ 88 thửa 48, 49, 149; Tờ LN 02 thửa 522 (BĐ xã Đông Quan). Tờ 44, thửa 62, 68 BĐ xã Quan Bán). Tờ 13 thửa 85
59	Nhà văn hóa thôn Khòn Chả, Khau Mu, Ôn Cựu	DVH	0,24	0,24		Thôn Khòn Chả, Khau Mu, Ôn Cựu	Xã Thống Nhất	Tờ 7 thửa 217 (BĐ Vân Mộng). Tờ 60 thửa 512, 514. Tờ 22 thửa 279
60	Nhà văn hóa thôn Pác Mạ, Long Đầu, Việt Trung, Quân Phát, Bàn Khoai	DVH	0,45	0,45	-	Thôn Pác Mạ, Long Đầu, Chi Ma, Quân Phát, Bàn Khoai	Xã Yên Khoái	Tờ 92 thửa 186, 214, 395; Tờ 49 thửa 314. Tờ 13 thửa 229. Tờ 15 thửa 49, 67. Tờ 100 thửa 12
VI	Đất xây dựng cơ sở y tế		1,85	1,85				
61	Trạm y tế xã Tú Đoạn	DYT	0,13	0,13		Thôn Dinh Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ LN 1, thửa 556; tờ 56 thửa 336
62	Trạm y tế xã Khuất Xá	DYT	0,08	0,08		Thôn Bàn Chu B	Xã Khuất Xá	Tờ 45 thửa 340, 357, 377, 329

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
63	Trạm y tế xã Lợi Bác	DYT	0,24	0,24		Thôn Nà U	Xã Lợi Bác	Tờ LN 01 thửa 144; Tờ 29 thửa 72, 73, 74
64	Trạm y tế xã Sần Viên	DYT	0,69	0,69		Thôn Khòn Cháo - Co Cai	Xã Sần Viên	Tờ LN 01 thửa 107
65	Trạm y tế xã Khánh Xuân	DYT	0,21	0,21		Thôn Kéo Hìn	Xã Khánh Xuân	Tờ 33 thửa 408 (xã Bằng Khánh)
66	Trạm y tế xã Đồng Bục	DYT	0,07	0,07		Thôn Khòn Miện	Xã Đồng Bục	Tờ 17 thửa 202
67	Trạm y tế TT Na Dương	DYT	0,16	0,16		Khu Phố 2	TT Na Dương	Tờ số 73 (Tờ 8b)thửa 225
68	Trạm y tế xã Tam Gia	DYT	0,27	0,27		Thôn Bản Tre	Xã Tam Gia	Tờ 92 thửa 67
VII	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo		18,26	18,26				
69	Nhà công vụ trường THPT Lộc Bình	DGD	0,06	0,06		Khu Phiêng Quăn	TT Lộc Bình	Tờ 12 thửa 48
70	Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Lộc Bình	DGD	2,59	2,59		Khu Chộc Văng	TT Lộc Bình	Tờ 82 thửa 12
71	Trường mầm non Ái Quốc	DGD	0,36	0,36		Thôn Đoàn Kết	Xã Ái Quốc	Tờ 213 thửa 5, 8
72	Trường PTDTBT TH Ái Quốc	DGD	0,56	0,56		Thôn Khuổi Thươn	Xã Ái Quốc	Tờ 183 thửa 81, 89
73	Điểm trường Nặm Đàng, Khau Kheo trường PTDTBT TH Ái Quốc	DGD	0,33	0,33		Thôn Nặm Đàng, Nà Lâu	Xã Ái Quốc	Tờ 81 thửa 6; Tờ 176 thửa 53 (BĐ Đông Quan)
74	Điểm trường Phạ Thác trường mầm non Ái Quốc	DGD	0,07	0,07		Thôn Phạ Thác	Xã Ái Quốc	Tờ LN 01 thửa 277
75	Xây mới trường mầm non Tĩnh Bắc	DGD	0,31	0,31		Thôn Đoàn Kết	Xã Tĩnh Bắc	Tờ 38 thửa 98, 99
76	Trường THPT Tú Đoạn	DGD	0,92	0,92		Thôn Đình Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ 43 thửa 383, 259, 209, 210, 260, 261, 262
77	Điểm trường Bản Tấu trường mầm non Tú Đoạn	DGD	0,19	0,19		Thôn Bản Tấu	Xã Tú Đoạn	Tờ 67 thửa 241, 276
78	Trường THCS Tú Đoạn	DGD	0,54	0,54		Thôn Đình Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ 56 thửa 247
79	Điểm trường Bản Phái, Bản Luồng, Bản Roọc trường mầm non Tú Mịch	DGD	0,36	0,36		Thôn Bản Phái, Bản Luồng, Bản Roọc	Xã Tú Mịch	Tờ 117 thửa 183, 184, 197, 198; tờ 116 tờ 161; Tờ LN 1 thửa 601, 600; Tờ 183 thửa 40, 68
80	Điểm trường mầm non Phai Bậy, Pác Bang, Suối Lông trường mầm non Hữu Lân	DGD	0,78	0,78		Thôn Phai Bậy, Bộ, Suối Lông	Xã Hữu Lân	Tờ LN 01 thửa 734. Tờ 132 thửa 128, 116, 130, 138. Tờ LN3 thửa 12, 24
81	Trường tiểu học Hữu Lân	DGD	0,54	0,54		Thôn Vinh Tiên	Xã Hữu Lân	Tờ 126 thửa 4, tờ 127 thửa 31
82	Điểm trường Tân Hợp trường tiểu học Khuất Xá 1	DGD	0,02	0,02		Thôn Tân Hợp	Xã Khuất Xá	Tờ 36 thửa 32
83	Điểm trường Pò Lông, Phiêng Bưa trường mầm non Khuất Xá	DGD	0,38	0,38		Thôn Pò Lông, Liên Hợp	Xã Khuất Xá	Tờ 88 thửa 13, 26, 3; Tờ 75 thửa 616, 617, 583, 599, 584. Tờ 71 thửa 403

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
84	Trường tiểu học Khuất Xá 1	DGD	0,24	0,24		Thôn Bản Chu A	Xã Khuất Xá	Tờ 44 thửa 239, 240, 263, 262, 241, 265, 264, 223, 222, 200, 221
85	Điểm trường Bản Chành, Nà Xóm	DGD	0,36	0,36		Thôn Nà Phi, Nà Xóm	Xã Lợi Bác	Tờ 5 thửa 219. Tờ LN 03 thửa 493
86	Trường TH & THCS Hiệp Hạ	DGD	0,47	0,47		Thôn Tầm Pục	Xã Minh Hiệp	Tờ 31 thửa 308
87	Điểm trường Bó Tàng trường mầm non Minh Hiệp	DGD	0,07	0,07		Thôn Bó Tàng	Xã Minh Hiệp	Tờ LN1 thửa 211
88	Trường Tiểu học Sần Viên	DGD	1,21	1,21		Thôn Khòn Cháo - Co Cai	Xã Sần Viên	Tờ 48 thửa 167
89	Điểm trường Tà Lạn trường Mầm non Sần Viên	DGD	0,13	0,13		Thôn Tà Lạng - Pò Nhàng	Xã Sần Viên	Tờ 169 thửa 109, 126. tờ 170 thửa 143
90	Điểm trường Bản Lậu, Suối Mảnh trường mầm non Xuân Dương	DGD	0,30	0,30		Thôn Bản Lậu, Suối Mảnh	Xã Xuân Dương	Tờ 6 thửa 20; Tờ 86 thửa 13
91	Điểm trường Co Hồng trường PTDTBT TH & THCS Xuân Dương	DGD	0,08	0,08		Thôn Co Hồng	Xã Xuân Dương	Tờ LN 01 thửa 174
92	Trường mầm non Xuân Dương	DGD	0,30	0,30		Thôn Pò Chang	Xã Xuân Dương	Tờ 56 thửa 70, 83, 96, 97, 68; Tờ LN 01 thửa 446
93	Trường tiểu học Khánh Xuân	DGD	0,50	0,50		Thôn Kéo Hìn	Xã Khánh Xuân	Tờ 22 thửa 270, 281, 282, 290, 291 (BĐ Xuân Lễ cũ)
94	Điểm trường Kéo Hìn trường mầm non Khánh Xuân	DGD	0,13	0,13		Thôn Kéo Hìn	Xã Khánh Xuân	Tờ LN1 thửa 363, 365, 367 (BĐ Xuân Lễ cũ)
95	Trường mầm non Xuân Mãn	DGD	0,38	0,38		Thôn Pò Là	Xã Khánh Xuân	Tờ 20 thửa 471, 472, 473, 474, 475, 501, 502, 503, 505, 585 (BĐ Xuân Mãn cũ)
96	Trường mầm non Tam Gia	DGD	0,81	0,81		Thôn Bản Tre	Xã Tam Gia	Tờ 92 thửa 98
97	Điểm trường Bản Lồng, Pò Bó, Cồn Tổng trường mầm non Tam Gia	DGD	0,21	0,21		Thôn Bản Lồng, Pò Bó, Cồn Tổng	Xã Tam Gia	Tờ 84 thửa 62; Tờ LN3, thửa 194; Tờ 109 thửa 281. Tờ 37 thửa 28, 33, 15
98	Điểm trường Phiêng Chải, Nà Căng trường TH và THCS Tam Gia	DGD	0,29	0,29		Thôn Bản Lồng Pò Bó, Nà Căng	Xã Tam Gia	Tờ 53 thửa 14; 15; 17; 18; 19; 21. Tờ LN1 thửa 133; Tờ 9 thửa 117, 118, 119
99	Trường TH và THCS Tam Gia	DGD	1,17	1,17		Thôn Bản Tre	Xã Tam Gia	Tờ LN 2 thửa 150; Tờ 94 thửa 12, 37; Tờ 93 thửa 259
100	Điểm trường Bản Nùng, Nà Ách Bản Pít trường mầm non Đông Quan; điểm trường Nà Pè trường mầm non Quan Bản	DGD	0,41	0,41		Thôn Bản Nùng, Nà Ách, Nà Pè, Bản Pít	Xã Đông Quan	Tờ 83 thửa 169, 183, 182. Tờ 25 thửa 220, 238, 239, 208, 197, 222, 221... (Đông Quan cũ). Tờ LN1 thửa 308, 359 (Quan Bản). Tờ 35 thửa 444, 417 (BĐ Đông Quan)
101	Điểm trường Pò Mạ, Nà Mò trường mầm non Thống Nhất	DGD	0,17	0,17		Thôn Pò Mạ, Nà Mò	Xã Thống Nhất	Tờ 56 thửa 151, Tờ LN01 thửa 673 (xã Nhượng Bạ cũ)
102	Trường tiểu học và THCS Thống Nhất	DGD	0,98	0,98		Thôn Kéo Bẻ	Xã Thống Nhất	Tờ 29 thửa 51, 72 (Xuân Tình cũ)
103	Trường mầm non Nhượng Bạ	DGD	0,31	0,31		Thôn Nà Pán	Xã Thống Nhất	Tờ 15 thửa 236, 265, 276 (BĐ Nhượng Bạ cũ)

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
104	Trường mầm non Yên Khoái	DGD	0,21	0,21		Thôn Long Đầu	Xã Yên Khoái	Tờ 50 thửa 317
105	Điểm trường Bản Khoai trường mầm non Yên Khoái	DGD	0,09	0,09		Thôn Bản Khoai	Xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 315
106	Trường mầm non Chi Ma	DGD	0,12	0,12		Thôn Chi Ma	Xã Yên Khoái	Tờ 13 thửa 353
107	Trường THCS Yên Khoái	DGD	0,39	0,39		Thôn Bản Khoai	Xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 374
108	Điểm trường Bản Khoai, Chi Ma trường tiểu học Yên Khoái	DGD	0,21	0,21		Thôn Bản Khoai, Chi Ma	Xã Yên Khoái	Tờ 74 thửa 53, 33. Tờ 12 thửa 193
109	Điểm trường Thôn Mới, Thồng Lốc trường tiểu học Nam Quan	DGD	0,41	0,41		Thôn Mới, Thồng Lốc	Xã Nam Quan	Tờ 141 thửa 100, 115. Tờ 29 thửa 156, 194
110	Điểm trường mầm non Nà Sả trường mầm non Nam Quan	DGD	0,30	0,30		Thôn Nà Sả	Xã Nam Quan	Tờ LN 01 thửa 447, 448
VIII	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		8,24	8,24				
111	Sân thể thao xã Hữu Khánh	DTT	0,26	0,26		Thôn Bản Rỵ	Xã Hữu Khánh	Tờ 47 thửa 264, 279, 280, 307
112	Sân thể thao xã Tú Đoạn	DTT	0,55	0,55		Thôn Dinh Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ 43 thửa 229, 245
113	Sân thể thao Tú Mịch	DTT	0,37	0,37		Thôn Nà Van	Xã Tú Mịch	Tờ 60 thửa 211
114	Sân thể thao xã Khuất Xá	DTT	0,47	0,47		Thôn Bản Càng	Xã Khuất Xá	Tờ 32 thửa 206, 226, 201, 225, 215, 247, 237
115	Khu thể thao thôn Liên Hợp, Pò Loòng, Bản Càng	DTT	0,78	0,78		Thôn Liên Hợp, Pò Loòng, Bản Càng	Xã Khuất Xá	Tờ 86 thửa 29, 28, 48, 49, 50, 62, 70, 71, 84, 95, 127, 83, 93, 94, 97. Tờ 75 thửa 597, tờ 88 thửa 2, 12. Tờ 32 thửa 201, 206, 215, 225, 226, 237, 247
115	Sân thể thao xã Tĩnh Bắc	DTT	0,35	0,35		Thôn Nà Dừa	Xã Tĩnh Bắc	Tờ LN1 thửa 102, 103, 184
116	Khu thể thao thôn Khòn Mùm, Nà Tùng, Bản Tó	DTT	1,55	1,55		Thôn Khòn Mùm, Nà Tùng, Bản Tó	Xã Nam Quan	Tờ LN 02 thửa 125. Tờ LN 01 thửa 82, 743, 744. Tờ 80 thửa 41, 42, 48,...
117	Khu thể thao thôn Lãng Xè, Khoản Quắc 2	DTT	0,07	0,07		Thôn Lãng Xè, Khòn Quắc 2	Xã Đồng Bục	Tờ 24 thửa 618. Tờ 20 thửa 359
118	Sân thể thao thị trấn Na Dương	DTT	1,50	1,50		Khu Sơn Hà	TT Na Dương	Tờ 25 thửa 54
119	Khu thể thao xã Tam Gia	DTT	1,31	1,31		Thôn Bản Tre	Xã Tam Gia	Tờ LN2 thửa 150. Tờ 93 thửa 259
120	Khu thể thao thôn Còn Cắm, Pò Có, Nà Căng, Còn Tổng, Nà Ổ, Bản Tre	DTT	0,98	0,98		Thôn Còn Cắm, Pò Có, Nà Căng, Còn Tổng, Bản Tre, Nà Ổ	Xã Tam Gia	Tờ LN2 thửa 151. Tờ LN 01 thửa 90, 92. Tờ 8 thửa 165; tờ 12 thửa 4, 5, 19, 20. Tờ 120 thửa 157. Tờ 90 thửa 204, 216, 227
121	Khu thể thao thôn Khòn Phạc	DTT	0,05	0,05		Thôn Khòn Phạc	Xã Đông Quan	Tờ 108 thửa 24
IX	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng		0,15	0,15				

STT	Hạng mục	Mã	DT quy hoạch (ha)	DT hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm	Xã/thị trấn	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa số)
122	Nhà TBA trung gian Lộc Bình	DNL	0,05	0,05			TT Lộc Bình	Thửa 141 tờ 40
123	Nhà trực vận hành điện	DNL	0,05	0,05		Thôn Dinh Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ 1 thửa 551
124	Nhà trực vận hành khu vực xã Sần Viên - Na Dương huyện Lộc Bình	DNL	0,05	0,05		Khu 4	TT Na Dương	Tờ 20C thửa 147
X	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin		0,82	0,82				
125	Bưu điện xã Tĩnh Bắc	DBV	0,02	0,02		Thôn Bó Luồng	Xã Tĩnh Bắc	Tờ 26 thửa 1
126	Trạm phát sóng Viettel	DBV	0,80	0,80		Thôn Nà U, Kéo Cọ, xã Lợi Bắc; Thôn Thông Lốc, Khòn Mùm, xã Nam Quan	Xã Lợi Bắc, Nam Quan	Tờ LN 1 thửa 61, 452 (Lợi Bắc); Tờ LN 1 thửa 482; Tờ LN 2 thửa 159 (Nam Quan)
XII	Đất tín ngưỡng		0,13	0,13				
127	Đình Pò Nội	TIN	0,01	0,01		Thôn Pò Lèn Pá Ôi	TT Lộc Bình	Tờ 113 thửa 107
128	Đình Bản Chu, xã Khuất Xá	TIN	0,09	0,09		Thôn Bản Chu	Xã Khuất Xá	Tờ 45 thửa 308
129	Chùa Bản Chu, xã Khuất Xá	TIN	0,02	0,02		Thôn Bản Chu A	Xã Khuất Xá	Tờ 45 thửa 113
130	Đình Na Dương, TT Na Dương	TIN	0,01	0,01		Khu Na Dương	TT Na Dương	Thửa 106, 107, 108 tờ 3C (BĐ chỉnh lý chuẩn)
XIII	Đất xây dựng trụ sở cơ quan		2,74	2,74				
131	Trụ sở Ban CHQS thị trấn Lộc Bình	TSC	0,07	0,07		Thôn Pò Lèn Pá Ôi	TT Lộc Bình	Tờ 113 thửa 57
132	Trụ sở UBND thị trấn Lộc Bình	TSC	0,16	0,16		Khu Minh Khai	TT Lộc Bình	Thửa số 40, 55 tờ số 30, BĐ 2016
133	Trụ sở UBND xã Tú Đoạn	TSC	0,18	0,18		Thôn Dinh Chùa	Xã Tú Đoạn	Tờ 56 thửa 32
134	Nhà trực dân quân xã Tú Mịch	TSC	0,04	0,04		Thôn Bản Giếng	Xã Tú Mịch	Tờ 57 thửa 179
135	Trụ sở UBND xã Lợi Bắc	TSC	0,32	0,32		Thôn Nà U	Xã Lợi Bắc	Tờ 41 thửa 168
136	Trụ sở UBND xã Mẫu Sơn	TSC	0,16	0,16		Thôn Bản Quang	Xã Mẫu Sơn (thuộc địa giới hành chính xã Hữu Khánh)	Tờ 24 thửa 13, 14 (BĐ Hữu Khánh)
137	Trụ sở UBND xã Khánh Xuân	TSC	0,30	0,30		Thôn Nà Lùng	Xã Khánh Xuân	Tờ 9 thửa 463, 465, 466, 467, 491, 492, 519, 546, 760,... (BĐ Xuân Mãn cũ)
138	Trụ sở UBND xã Nam Quan	TSC	0,21	0,16		Thôn Bản Tó	Xã Nam Quan	Tờ 68 thửa 93, 94, 104, 209
139	Trụ sở UBND TT Na Dương	TSC	0,44	0,44		Khu Phó 2	TT Na Dương	Tờ số 73 (Tờ 8b)thửa 224
140	Trụ sở Ban CHQS thị trấn Na Dương	TSC	0,10	0,10		Khu Phó 2	TT Na Dương	Tờ số 73 (Tờ 8b)thửa 224
141	Trụ sở UBND xã Đông Quan	TSC	0,81	0,81		Thôn Hua Cầu	Xã Đông Quan	Tờ LN2 thửa 506, 504, 533 (Đông Quan cũ); tờ 79 thửa 223, 301 (Đông Quan cũ)